Unit 6: Addition to 20

Lesson 2: Addition to 10 (2)

I. Listen and repeat 3 times. (Nghe và đọc lại 3 lần)

Vocabulary	Vietnamese meaning
plus	+
equals	=
is	=

II. Listen and repeat 3 times. (Nghe và đọc lại 3 lần)

Form	Example
"(Number) **plus** (number) **equals/is** (number)."	$5 + 3 = 8$ 5 **plus** 3 **equals** 8 5 **plus** 3 **is** 8

III. Exercises

1. **Count and write the numbers.** (Đếm, viết số và hoàn thành phép cộng)

__3__ plus __6__ is __9__

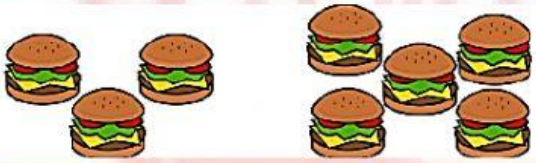

_____ plus _____ is _____

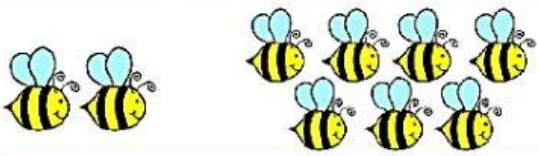

_____ plus _____ is _____

LIVEWORKSHEETS

2. Complete. (Hoàn thành các phép cộng)

a. 4 plus 5 is ☐

b. 3 plus 6 is ☐

c. 7 plus 1 is ☐

d. 2 plus 8 is ☐

e. 5 plus 3 is ☐

f. 4 plus 2 is ☐

g. 3 plus 4 is ☐

h. 3 plus 7 is ☐

3. Match. (Nối)

8 + 0	7	3 plus 5
4 + 5	8	6 plus 1
2 + 8	9	4 plus 6
3 + 4	10	7 plus 2

LIVEWORKSHEETS